

TỔNG CTY ĐT & PT CÔNG NGHIỆP
TNHH MTV (BECAMEX IDC)
**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Số: 11/CBTT/2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**
- Điện thoại: **0274.3824 245** Fax: **0274.3897 722**
- Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Dương Anh Thư**
Chức vụ: **Trưởng Ban Kiểm soát**
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

- + **Báo cáo tài chính (tổng hợp) Quý 3 năm 2017 - Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương – báo cáo đính kèm**
- + **Giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Quý 3 năm 2017 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước cho báo cáo văn phòng Công ty và báo cáo tổng hợp – đính kèm Công văn số 1309/CPN.MT-TCKT.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 20/10/2017 tại đường dẫn : <http://www.biwase.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Dương Anh Thư



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Quý 3 năm 2017 (Toàn công ty)

BÌNH DƯƠNG - NĂM 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Quý 3 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 3 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2017
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.896.739.225.444	1.236.753.092.128
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	332.279.301.554	213.883.870.608
111 1. Tiền		270.779.301.554	148.883.870.608
112 2. Các khoản tương đương tiền		61.500.000.000	65.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	218.300.000.000	133.500.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		218.300.000.000	133.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.057.690.564.919	604.787.891.610
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	304.923.243.267	243.867.177.863
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	492.144.389.231	205.243.097.195
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	113.027.159.608	16.500.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	169.394.575.159	149.781.858.686
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.798.802.346)	(10.604.242.134)
140 IV. Hàng tồn kho	9	280.961.669.949	278.000.319.434
141 1. Hàng tồn kho		281.157.888.400	278.196.537.885
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(196.218.451)	(196.218.451)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.507.689.022	6.581.010.476
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.330.383.703	4.560.269.636
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.316.442	349.318.782
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	101.988.877	1.671.422.058
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.246.605.757.491	7.488.012.120.735
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		15.374.373.942	15.495.572.083
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	15.374.373.942	15.495.572.083
220 II. Tài sản cố định		3.817.808.092.735	3.716.546.207.318
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.731.983.661.026	3.630.040.069.274
222 - Nguyên giá		5.882.565.306.223	5.513.431.274.248
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.150.581.645.197)	(1.883.391.204.974)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	85.824.431.709	86.506.138.044
228 - Nguyên giá		92.539.587.447	92.539.587.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.715.155.738)	(6.033.449.403)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.042.777.901.563	3.380.540.269.808
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.042.777.901.563	3.380.540.269.808
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	309.243.943.561	315.243.943.561
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		97.709.409.787	97.709.409.787
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		232.500.000.000	232.500.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(40.965.466.226)	(34.965.466.226)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		61.401.445.690	60.186.127.965
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	61.401.445.690	60.186.127.965
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.143.344.982.935	8.724.765.212.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		6.909.558.158.401	5.863.215.081.555
310 I. Nợ ngắn hạn		1.408.658.736.473	1.483.166.132.718
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	293.270.609.381	358.293.694.644
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.445.936.318	9.857.313.302
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.597.495.541	21.203.660.843
314 4. Phải trả người lao động		17.297.207.263	32.171.246.025
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	22.580.621.342	34.265.285.515
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	194.651.253.001	260.112.634.378
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	773.048.004.392	696.864.375.271
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	89.268.458.475	52.644.903.962
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(10.500.849.240)	17.753.018.778
330 II. Nợ dài hạn		5.500.899.421.928	4.380.048.948.837
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	4.126.646.255.952	3.263.514.673.359
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.374.253.165.976	1.116.534.275.478
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.233.786.824.534	2.861.550.131.308
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	3.232.931.941.765	2.860.695.248.539
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.203.695.082	25.830.299.256
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.830.299.256	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		122.373.395.826	25.830.299.256
422 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.584.728.246.683	1.334.864.949.283
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		854.882.769	854.882.769
431 1. Nguồn kinh phí	21	520.280.000	520.280.000
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		334.602.769	334.602.769
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.143.344.982.935	8.724.765.212.863

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	503.200.224.216	337.217.107.826	1.251.625.978.781	992.722.398.146
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.754.142.418	1.821.822.361	3.744.332.828	1.821.822.361
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		501.446.081.798	335.395.285.465	1.247.881.645.953	990.900.575.785
11 4. Giá vốn hàng bán	24	330.802.541.669	196.608.913.054	810.059.287.501	621.226.439.529
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.643.540.129	138.786.372.411	437.822.358.452	369.674.136.256
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	15.916.796.772	91.814.285.816	23.982.677.806	121.179.906.738
22 7. Chi phí tài chính	26	59.171.341.082	21.119.856.515	88.706.590.460	65.446.909.324
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		18.671.341.082	16.428.404.894	64.256.882.351	59.040.285.885
25 8. Chi phí bán hàng	27	53.803.589.962	51.178.757.535	175.884.647.344	142.314.304.267
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	21.357.649.984	22.348.725.010	65.974.350.206	52.314.492.421
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.227.755.873	135.953.319.167	131.239.448.248	230.778.336.982
31 11. Thu nhập khác	29	4.484.305.448	20.690.369.247	17.524.125.742	28.332.698.862
32 12. Chi phí khác	30	4.237.443.559	4.146.964.548	13.921.804.589	11.356.280.339
40 13. Lợi nhuận khác		246.861.889	16.543.404.699	3.602.321.153	16.976.418.523

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2017

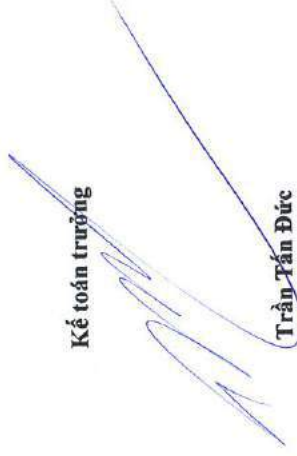
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.474.617.762	152.496.723.866	134.841.769.401	247.754.755.505
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.635.456.887	32.750.258.034	12.468.373.575	32.750.258.034
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		48.839.160.875	119.746.465.832	122.373.395.826	215.004.497.471
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	326		816	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	134.841.769.401	247.754.755.505
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	267.916.834.253	206.299.160.017
03	- Các khoản dự phòng	17.194.560.212	(1.142.785.654)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.399.208.109	6.234.821.296
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(12.921.707.361)	(121.179.906.738)
06	- Chi phí lãi vay	64.256.882.351	58.817.308.368
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	489.687.546.965	396.783.352.794
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(365.045.594.780)	(336.750.284.973)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(2.961.350.515)	(23.988.156.937)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	827.404.785.325	479.367.573.159
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(3.985.431.792)	(5.492.729.424)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(65.128.339.928)	(46.254.645.841)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(21.695.616.894)	(17.322.260.608)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(28.230.338.193)	(34.848.972.296)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	830.045.660.188	411.493.875.874
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.031.439.881.250)	(1.063.846.846.263)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(677.300.000.000)	(206.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	495.972.840.392	236.699.475.556
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	81.900.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.361.861.890	42.636.291.079
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.200.405.178.968)	(908.611.079.628)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	249.863.297.400	208.053.162.307
33	2. Tiền thu đi vay	1.363.108.478.328	999.399.319.958
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(1.045.874.283.984)	(654.961.892.847)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(78.334.830.934)	(88.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	488.762.660.810	464.490.589.418

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	118.403.142.030	(32.626.614.336)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	213.883.870.608	212.393.431.830
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(7.711.084)	49.201.829
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	332.279.301.554	179.816.019.323

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức



Bình Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Sản xuất nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát);
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn vật tư ngành nước;
- Dịch vụ nạo vét cống rãnh, bể phốt, hút hầm cầu, rửa đường;
- Bán buôn hoa và cây;
- Sản xuất phân compost.

Công ty có các đơn vị thành viên đã được tổng hợp trên Báo cáo tài chính này, bao gồm:

- Văn phòng Công ty;
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An;
- Xí nghiệp Cấp nước Thủ Dầu Một;
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước;
- Xí nghiệp Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Xây lắp - Công nghệ cơ điện Biwase;
- Xí nghiệp Xây lắp (đang chờ giải thể);
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp;
- Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị;
- Xí nghiệp Cấp nước Tân Uyên;
- Xí nghiệp Cấp nước Thuận An;
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một;
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thuận An.

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo các nhiệm vụ của Công ty giao là hoạt động Sản xuất và kinh doanh nước, Xây lắp, Xử lý rác, Dịch vụ đô thị...

Ngoài ra, Công ty còn có một số Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí.

Các Ban Quản lý Dự án hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.

Số liệu các đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của Công ty. Chi tiết bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	Số 11 Ngô Văn Trị, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (Ban ADB)	Số 11 Ngô Văn Trị, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước Môi trường	Số 11 Ngô Văn Trị, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	Số 11 Ngô Văn Trị, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	Số 11 Ngô Văn Trị, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc , tại văn phòng Công ty và Báo tài chính của các Ban quản lý dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:* căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài* (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;
- Đối với các sản phẩm sản xuất ra, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.173.946.458	960.696.788
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	268.605.355.096	147.923.173.820
Các khoản tương đương tiền (i)	61.500.000.000	65.000.000.000
	332.279.301.554	213.883.870.608

(i) Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 61.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,3%/năm

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	218.300.000.000	218.300.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	218.300.000.000	218.300.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	238.300.000.000	238.300.000.000	153.500.000.000	153.500.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	97.709.409.787	(465.466.226)	97.709.409.787	(465.466.226)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	93.959.409.787	-	93.959.409.787	-
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	3.750.000.000	(465.466.226)	3.750.000.000	(465.466.226)
Đầu tư vào đơn vị khác	232.500.000.000	(40.500.000.000)	232.500.000.000	(34.500.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	232.500.000.000	(40.500.000.000)	232.500.000.000	(34.500.000.000)
	330.209.409.787	(40.965.466.226)	330.209.409.787	(34.965.466.226)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tái chế Vật Liệu Xanh	Bình Dương	22,16%	22,16%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Cung cấp nước sạch

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	10.169.837.002	21.755.778.800
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	71.447.770.852	936.540.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	223.305.635.413	221.174.859.063
	304.923.243.267	243.867.177.863
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	304.923.243.267	243.867.177.863
	304.923.243.267	243.867.177.863

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	45.026.625.057	-	127.789.651.766	-
Nhà thầu Doranova OY - Phần Lan	61.026.079.478	-	-	-
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	101.035.758.579	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	204.325.029.348	-	-	-
Các đối tượng khác	80.730.896.769	(7.214.774.207)	77.453.445.429	(2.893.740.480)
	492.144.389.231	(7.214.774.207)	205.243.097.195	(2.893.740.480)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	96.527.159.608	-
	113.027.159.608	16.500.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Vật tư xuất cho mượn	9.164.133.523	-	9.411.325.304	-
Vật tư tạm ứng thi công công trình	7.175.367.899	-	31.185.322.824	-
Phải thu cổ tức	-	-	7.729.167.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi ứng vốn	3.383.595.120	-	2.823.749.649	-
Tạm ứng	60.551.639.722	-	36.434.250.228	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	472.796.993	-	936.717.253	-
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm	1.338.338.297	-	1.260.038.836	-
Tạm ứng tiền đền bù, hỗ trợ tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực Dĩ An	-	-	9.080.000.000	-
Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cấp nước Đồng Nai	40.500.000.000	(5.940.000.000)	40.500.000.000	(4.860.000.000)
Tạm ứng tiền mua đất	25.683.667.832	-	166.515.000	-
Phải thu khác	21.125.035.773	(267.049.613)	10.254.772.592	(267.049.613)
	169.394.575.159	(6.207.049.613)	149.781.858.686	(5.127.049.613)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.604.000.000	-	1.424.701.263	-
Phải thu khác	13.770.373.942	-	14.070.870.820	-
	15.374.373.942	-	15.495.572.083	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	219.332.403.703	-	218.142.303.461	-
Công cụ, dụng cụ	439.974.403	-	281.235.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.841.746.315	-	43.970.112.222	-
Thành phẩm	11.487.462.735	(196.218.451)	15.129.581.168	(196.218.451)
Hàng hóa	56.301.244	-	673.305.104	-
	281.157.888.400	(196.218.451)	278.196.537.885	(196.218.451)

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm	33.721.661.741	61.636.330.261
Quyền sử dụng đất	33.721.661.741	61.636.330.261
Xây dựng cơ bản	4.008.787.931.061	3.318.903.939.547
Tại Văn phòng Công ty	377.343.349.755	439.462.512.107
- Nhà máy nước Chơn Thành	12.630.703.145	144.294.413.210
- Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng	10.224.644.574	58.418.759.491
- Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng	71.116.497.342	25.907.006.526
- Các công trình khác	283.371.504.694	210.842.332.880
Tại Ban quản lý dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	60.983.288.062	-
Tại Ban quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	117.846.088.485	112.283.969.859
Tại Ban quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	435.320.148.716	304.935.512.799
Tại Ban quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường	810.567.271.999	810.536.761.718
Tại Ban quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	2.206.727.784.044	1.651.685.183.064
Sửa chữa lớn	268.308.761	-
	4.042.777.901.563	3.380.540.269.808

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	1.748.844.270.813	513.445.406.198	2.983.842.837.173	12.291.901.814	457.999.773	254.548.858.477	5.513.431.274.248
- Phân loại lại đầu kỳ	-	(689.663.013)	328.995.611	206.866.203	-	153.801.199	-
- Mưa trong kỳ	-	6.746.223.395	29.376.034.545	595.324.272	-	158.289.000	36.875.871.212
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	112.973.621.342	14.009.140.482	204.890.228.459	39.000.000	-	414.388.000	332.326.378.283
- Thanh lý, nhượng bán	(68.217.520)	-	-	-	-	-	(68.217.520)
Số dư cuối kỳ	1.861.749.674.635	533.511.107.062	3.218.438.095.788	13.133.092.289	457.999.773	255.275.336.676	5.882.565.306.223
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	666.034.323.416	246.530.924.931	913.086.830.318	11.167.486.083	125.499.950	46.446.140.276	1.883.391.204.974
- Phân loại lại đầu kỳ	-	9.739.871.323	(10.301.245.717)	(187.000.057)	-	748.374.451	-
- Khấu hao trong kỳ	64.741.801.492	35.131.798.134	164.329.015.100	560.159.160	-	2.472.354.032	267.235.127.918
- Hao mòn tài sản cố định từ nguồn phúc lợi	23.529.825	-	-	-	-	-	23.529.825
- Thanh lý, nhượng bán	(68.217.520)	-	-	-	-	-	(68.217.520)
Số dư cuối kỳ	730.731.437.213	291.402.594.388	1.067.114.599.701	11.540.645.186	125.499.950	49.666.868.759	2.150.581.645.197
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	1.082.809.947.397	266.914.481.267	2.070.756.006.855	1.124.415.731	332.499.823	208.102.718.201	3.630.040.059.274
Tại ngày cuối kỳ	1.131.018.237.422	242.108.512.674	2.151.323.496.087	1.592.447.103	332.499.823	205.608.467.917	3.731.983.661.026

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.027.713.161	49.937.500	7.217.365.536	244.571.250	92.539.587.447
Số dư cuối kỳ	85.027.713.161	49.937.500	7.217.365.536	244.571.250	92.539.587.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	304.025.192	49.937.500	5.434.915.461	244.571.250	6.033.449.403
- Khấu hao trong kỳ	442.011.600	-	239.694.735	-	681.705.335
Số dư cuối kỳ	746.036.792	49.937.500	5.674.610.196	244.571.250	6.715.155.738
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	84.723.687.969	-	1.782.450.075	-	86.506.138.044
Tại ngày cuối kỳ	84.281.676.369	-	1.542.755.340	-	85.824.431.709

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.646.462.575	4.081.559.547
Chi phí giá công sửa chữa	506.446.200	157.221.407
Chi phí chờ phân bổ khác	3.177.474.928	321.488.682
	7.330.383.703	4.560.269.636
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.799.934.142	16.227.141.183
Chi phí san lấp mặt bằng	2.430.314.903	2.444.665.076
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.713.706.986	3.682.340.103
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	5.703.830.110	7.104.856.764
Chi phí thuê đất	23.865.599.571	14.031.250.206
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	9.958.295.900	10.127.080.576
Chi phí chờ phân bổ khác	5.929.764.078	6.568.794.057
	61.401.445.690	60.186.127.965

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	533.598.672.066	533.598.672.066	1.033.910.796.354	961.949.507.206	605.559.961.214	605.559.961.214
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	150.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	24.280.018.004	24.280.018.004	191.713.832.593	163.004.142.080	52.989.708.517	52.989.708.517
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	204.780.147.262	204.780.147.262	517.604.674.420	468.282.038.759	254.102.782.923	254.102.782.923
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	99.538.506.800	99.538.506.800	106.183.643.339	114.163.326.367	91.558.823.772	91.558.823.772
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	55.000.000.000	55.000.000.000	101.908.646.002	-	156.908.646.002	156.908.646.002
- Ngân hàng Nam Á	-	-	16.500.000.000	16.500.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	163.265.703.205	163.265.703.205	71.478.791.476	67.256.451.503	167.488.043.178	167.488.043.178
	696.864.375.271	696.864.375.271	1.105.389.587.830	1.029.205.958.709	773.048.004.392	773.048.004.392
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	493.453.211.605	493.453.211.605	16.341.949.653	30.510.425.503	479.284.735.755	479.284.735.755
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	166.464.239.592	166.464.239.592	88.934.263.608	-	255.398.503.200	255.398.503.200
- Ngân hàng Thế giới	326.505.393.905	326.505.393.905	742.131.212	-	327.247.525.117	327.247.525.117
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	67.200.000.000	67.200.000.000	-	10.080.000.000	57.120.000.000	57.120.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	47.900.000.000	47.900.000.000	78.150.328.637	10.667.005.000	115.383.323.637	115.383.323.637
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	55.360.572.149	55.360.572.149	19.301.420.796	-	74.661.992.945	74.661.992.945
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	117.500.000.000	117.500.000.000	112.800.000.000	12.500.000.000	217.800.000.000	217.800.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	5.416.561.432	5.416.561.432	12.927.588.068	3.499.021.000	14.845.128.500	14.845.128.500
	1.279.799.978.683	1.279.799.978.683	329.197.681.974	67.256.451.503	1.541.741.209.154	1.541.741.209.154
	(163.265.703.205)	(163.265.703.205)	(71.478.791.476)	(67.256.451.503)	(167.488.043.178)	(167.488.043.178)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.116.534.275.478	1.116.534.275.478			1.374.253.165.976	1.374.253.165.976

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2017	01/01/2017
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	VND	6,00%	Tin chấp	50.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	5,30%	Tin chấp	52.989.708.517	24.280.018.004
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	5,30%	Tin chấp	254.102.782.923	204.780.147.262
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	VND	5,30%	Quyền đòi nợ	91.558.823.772	99.538.506.800
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,00%	Quyền thu tiền nước tại khu công nghiệp VSIP	156.908.646.002	55.000.000.000
				605.559.961.214	533.598.672.066

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2017		01/01/2017	
					VND		VND	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	VND	5,80%	2026	Tin chấp	275.156.415.439		292.526.415.439	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	EUR	0,20%	2025	Tin chấp	204.128.320.316		200.926.796.166	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,9%	2026	Tin chấp	255.398.503.200		166.464.239.592	
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,95%	2038	Tin chấp	327.247.525.117		326.505.393.905	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	8,40%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	57.120.000.000		67.200.000.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	8,70%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	115.383.323.637		47.900.000.000	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	VND	Thả nổi	2023	Tài sản hình thành từ dự án	74.661.992.945		55.360.572.149	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	7,00%	2021	Tài sản hình thành từ dự án	217.800.000.000		117.500.000.000	
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	VND	5,40%	2021	Tin chấp	14.845.128.500		5.416.561.432	
					1.541.741.209.154		1.279.799.978.683	

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

(163.265.703.205)

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

1.374.253.165.976

1.116.534.275.478

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	50.323.070.458	50.323.070.458	34.407.981.500	34.407.981.500
Cty TNHH Thương mại N.T.P	28.574.572.400	28.574.572.400	17.907.425.800	17.907.425.800
Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	12.409.920.371	12.409.920.371	12.372.039.371	12.372.039.371
Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	94.599.056.285	94.599.056.285	170.270.266.103	170.270.266.103
Công ty TNHH Kobelco Eco Solution	21.499.367.690	21.499.367.690	46.579.954.773	46.579.954.773
Đối tượng khác	85.864.622.177	85.864.622.177	76.756.027.097	76.756.027.097
	<u>293.270.609.381</u>	<u>293.270.609.381</u>	<u>358.293.694.644</u>	<u>358.293.694.644</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	976.797.599		3.588.385.372	3.588.385.372
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	2.376.000.000		-	-
Đối tượng khác	9.093.138.719		6.268.927.930	6.268.927.930
	<u>12.445.936.318</u>	<u>12.445.936.318</u>	<u>9.857.313.302</u>	<u>9.857.313.302</u>

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11, Đường Ngô Văn Trị, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2017

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.479.889.495	1.272.726	99.560.257.683	96.057.160.314	-	2.024.480.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.050.184.393	12.468.373.575	21.695.616.894	-	822.941.074
Thuế thu nhập cá nhân	124.632	78.356.084	2.446.116.327	2.485.376.938	101.988.877	140.959.718
Thuế tài nguyên	191.407.931	-	2.209.213.060	1.768.798.469	-	249.006.660
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	215.016.900	215.016.900	-	-
Các loại thuế khác	-	3.494.222.398	1.240.694.554	1.240.694.554	-	3.494.222.398
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.579.625.242	35.182.087.090	32.895.827.241	-	9.865.885.091
	1.671.422.058	21.203.660.843	153.321.759.189	156.358.491.310	101.988.877	16.597.495.541

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trích trước thực hiện công trình	14.080.894.395	26.461.866.893
Chi phí lãi vay phải trả	4.609.223.778	5.480.681.355
Chi phí phải trả khác	3.890.503.169	2.322.737.267
	22.580.621.342	34.265.285.515

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn	1.532.926.825	269.203.687
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	921.251.100	1.084.251.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.637.284.885	224.199.389.400
- Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	3.406.250.000	4.146.950.000
- Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	101.241.396.144	179.576.227.078
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân - phải trả ngân sách nhà nước	40.756.278.200	26.072.299.170
- Phải trả Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	4.683.169.894	4.683.169.894
- Phải trả khác	7.550.190.647	9.720.743.258
	194.651.253.001	260.112.634.378
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.952.007.860	1.680.250.000
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ	520.913.987.978	269.742.264.229
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi - Công ty CP KCN Tân Bình	1.406.250.000	2.250.000.000
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án	3.390.593.430.087	2.781.235.330.748
Phải trả khác	211.780.580.027	208.606.828.382
	4.126.646.255.952	3.263.514.673.359

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí xử lý rác thải công nghiệp	88.140.666.021	52.058.425.608
Dự phòng bảo hành công trình (i)	1.127.792.454	586.478.354
	89.268.458.475	52.644.903.962

(i) Chi phí trích cho những công trình đã được Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ. Tỷ lệ trích dự phòng là 5% trên doanh thu.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của CSH							
VND							
Số dư đầu kỳ này	1.500.000.000.000	25.830.299.256	1.334.864.949.283	2.860.695.248.539			
Lãi trong kỳ này	-	122.373.395.826	-	122.373.395.826			
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	249.863.297.400	249.863.297.400			
Số dư cuối kỳ này	1.500.000.000.000	148.203.695.082	1.584.728.246.683	3.232.931.941.765			

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV (BECAMEX	615.000.000.000	41,00	765.000.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	577.500.000.000	38,50	525.000.000.000	35,00
Các cổ đông khác	307.500.000.000	20,50	210.000.000.000	14,00
	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.500.000.000.000	1.034.413.573.264
- Vốn góp cuối kỳ	1.500.000.000.000	1.034.413.573.264

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	520.280.000	633.340.070
Nộp kinh phí sự nghiệp cấp cho Xí nghiệp khai thác thủy lợi do quyết toán thừa	-	(113.060.070)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>520.280.000</u>	<u>520.280.000</u>

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	868.799.572.477	715.983.322.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ	348.912.203.654	268.542.170.229
Doanh thu hợp đồng xây dựng	33.914.202.650	8.196.905.143
	<u>1.251.625.978.781</u>	<u>992.722.398.146</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	3.744.332.828	1.821.822.361
	<u>3.744.332.828</u>	<u>1.821.822.361</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	488.523.234.644	390.596.099.192
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	287.848.780.289	220.036.487.207
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	33.687.272.568	10.820.263.912
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(226.410.782)
	<u>810.059.287.501</u>	<u>621.226.439.529</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.921.707.361	18.156.989.238
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.620.000.000	34.622.917.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	440.970.445	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác (i)	-	64.500.000.000
	<u>23.982.677.806</u>	<u>121.179.906.738</u>

(i) Tăng doanh thu hoạt động tài chính khác do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo giá cổ phiếu trên sàn Upcom tại ngày 30/09/2016 theo Biên bản kiểm toán nhà nước.

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền vay	64.256.882.351	59.040.285.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.399.208.109	6.234.821.296
Dự phòng tổn thất đầu tư	6.000.000.000	-
Chi phí tài chính khác	50.500.000	171.802.143
	<u>88.706.590.460</u>	<u>65.446.909.324</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.799.038.720	3.376.976.468
Chi phí nhân công	27.018.805.251	26.828.370.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.616.571.515	99.900.559.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.286.089.540	9.202.975.506
Chi phí khác bằng tiền	4.164.142.318	3.005.421.977
	175.884.647.344	142.314.304.267

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.346.459.590	3.979.009.650
Chi phí nhân công	24.986.918.432	23.233.666.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.384.474.972	2.590.909.057
Thuế, phí và lệ phí	442.737.442	514.047.145
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	11.194.560.212	(302.659.875)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.604.413.401	12.758.414.394
Chi phí khác bằng tiền	8.014.786.157	9.541.105.378
	65.974.350.206	52.314.492.421

29 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	10.599.178.172	7.474.939.427
Vật tư nhập thừa từ các xí nghiệp, ban quản lý dự án	-	14.181.498.326
Tiền thu tài trợ	3.395.000.000	1.719.889.112
Thu nhập từ thu phí bảo vệ môi trường	1.974.555.694	2.654.895.808
Hoàn nhập dự phòng phải trả	-	149.774.252
Các khoản khác	1.555.391.876	2.151.701.937
	17.524.125.742	28.332.698.862

30 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	10.163.386.555	6.618.244.893
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.417.146.433	2.859.447.162
Chi phí tổ chức hội thảo	270.000.000	-
Tiền phạt vi phạm hành chính và truy thu thuế	9.451.690	60.709.635
Chi phí xử lý các khoản công nợ tồn lâu	-	1.222.333.809
Chi phí khác	61.819.911	595.544.840
	13.921.804.589	11.356.280.339

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	134.841.769.401	247.754.755.505
Các khoản điều chỉnh tăng	461.966.344	2.802.305.204
- Chi phí không hợp lệ	461.966.344	2.802.305.204
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.620.000.000)	(34.622.917.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.620.000.000)	(34.622.917.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	124.683.735.745	215.934.143.209
Thu nhập chịu thuế 10%	124.683.735.745	104.365.706.076
Thu nhập chịu thuế 20%	-	111.568.437.133
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.468.373.575	32.750.258.034
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.050.184.393	6.349.997.661
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(21.695.616.894)	(17.322.260.608)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	822.941.074	21.777.995.087

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	122.373.395.826
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	122.373.395.826
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	150.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	816

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho Quý 3 năm 2017.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

Số: 1309/CPN.MT-TCKT

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2017

*V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên
BCTC Quý 3 năm 2017 giảm hơn 10% so với
cùng kỳ năm trước cho báo cáo văn phòng công
ty và báo cáo tổng hợp.*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016. Cụ thể:

1./ Báo cáo Văn Phòng công ty và báo cáo tổng hợp Quý 3 năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm 2017: 122.373.395.826 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm 2016: 215.004.497.471 đồng
- Số tiền chênh lệch giảm là 92.631.101.645 đồng.
- Tỷ lệ giảm là 43,08%.

2./ Nguyên nhân chính.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 99,54 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 43,13 % so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm chủ yếu do:
 - + Doanh thu hoạt động tài chính giảm 97,2 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 80,21%, nguyên nhân do: 09 tháng đầu năm 2016, Công ty ghi nhận khoản đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo giá cổ phiếu trên sàn Upcom tại ngày 30/09/2016 theo Biên bản kiểm toán nhà nước số tiền 60 tỷ đồng; cổ tức ghi nhận 09 tháng đầu năm 2017 giảm 24 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước; bên cạnh đó, lãi tiền gửi và cho vay giảm do số dư nợ gốc tiền gửi và tiền cho vay bình quân giảm so với cùng kỳ năm trước.
 - + Chi phí tài chính tăng 23,6 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 36,54%: nguyên nhân do, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tăng 12,16 tỷ đồng, chi phí lãi vay tăng 5,22 tỷ do gốc vay bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước, trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào

Công ty CP Cấp nước Đồng Nai số tiền 6 tỷ đồng theo giá cổ phiếu tại 30/09/2017, dẫn đến chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí bán hàng tăng 33,57 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ 23,59% tăng nguyên nhân do nguyên giá tài sản cố định tăng do xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà máy nước Chơn Thành và Bàu Bàng, đồng thời, nguyên giá một số tài sản cố định tăng do đánh giá khi cổ phần hóa, dẫn đến chi phí khấu hao tăng mạnh. Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng tăng dẫn đến chi phí nhân công bán hàng, chi phí vật liệu bán hàng cũng tăng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 13,66 tỷ tương ứng với 26,11%, nguyên nhân do trong năm 2017, Công ty thực hiện trích lập dự phòng một số khoản công nợ phải thu khó đòi, thành lập thêm 02 Xí nghiệp trực thuộc dẫn đến các chi phí quản lý tăng tương ứng.

+ Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 68,15 tỷ đồng tương ứng tăng 18,43%, nguyên nhân do doanh thu thuần tăng 256, 98 tỷ đồng và giá vốn hàng bán tăng 188,83 tỷ đồng.

- Lợi nhuận khác giảm 13,37 tỷ tương ứng với tỷ lệ giảm 78,78%, nguyên nhân là do 09 tháng đầu năm 2016 ghi nhận các khoản vật tư nhập thừa từ các xí nghiệp, ban quản lý dự án, 09 tháng đầu năm 2017 không ghi nhận.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận trước thuế lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm 2017 giảm 112,91 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 45,57%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2017 giảm 92,63 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 43,08%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc